ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38 /2015/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 09 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2413/TTr-STNMT ngày 09/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Chi Cục văn thư lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TD, NC.

56

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2015/QĐ-UBND ngày 09 /12/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành do người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (gọi chung là quyết định có hiệu lực pháp luật); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các bên tranh chấp; người có quyền và nghĩa vụ liên quan; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành cưỡng chế theo Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. *Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai* là quyết định hành chính do người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định để giải quyết các tranh chấp đất đai.

2. *Quyết định công nhận hòa giải thành* là quyết định hành chính do người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai đã được các bên tranh chấp thống nhất.

3. *Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành có hiệu lực pháp luật* trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn do pháp luật quy định hoặc sau thời hạn quy định trong quyết định giải quyết mà các bên tranh chấp đất đai không tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

b) Đã được cấp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành bị khởi kiện ra tòa án nhưng Tòa án trả lại đơn khởi kiện hoặc đình chỉ vụ án và đã hết thời hiệu khởi kiện hoặc đã có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên giữ nguyên quyết định bị khởi kiện;

4. *Người phải chấp hành* là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người có liên quan phải chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành.

5. *Người bị cưỡng chế* là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người có liên quan phải chấp hành quyết định cưỡng chế.

6. *Đối tượng bị cưỡng chế* là tất cả đồ vật, sự vật nằm trong phạm vi diện tích đất bị cưỡng chế như: Nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi... gắn liền với đất và những đồ vật khác nằm trong phạm vi diện tích đất bị cưỡng chế.

Điều 4. Nguyên tắc cưỡng chế

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật mà bên có nghĩa vụ phải thực hiện quyết định nhưng không tự nguyện chấp hành.

2. Người phải chấp hành đã nhận được quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đó đã được niêm yết, thông báo công khai theo quy định của pháp luật.

3. Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế bằng văn bản của người có thẩm quyền.

4. Quá trình cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật.

5. Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.

Không tổ chức thực hiện cưỡng chế trong các trường hợp sau:

a) Trong khoảng thời gian 20 ngày trước và sau Tết Nguyên đán;

b) Các ngày nghỉ, ngày lễ khác theo quy định của Nhà nước;

c) Trong thời điểm diễn ra các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh;

6. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên liên quan trong quá trình thực hiện cưỡng chế; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch UBND cấp huyện nơi có đất tranh chấp ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế thi hành đối với các tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau, bao gồm:

a) Quyết định công nhận hòa giải thành của Chủ tịch UBND cấp xã đã có

hiệu lực, kể cả trường hợp quyết định bị khiếu nại đã được giải quyết theo quy định Luật khiếu nại và đã hết thời hạn khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính hoặc đã được Tòa án giải quyết công nhận;

b) Quyết định công nhận hòa giải thành của Chủ tịch UBND cấp huyện, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với trường hợp quyết định đã có hiệu lực pháp luật, kể cả trường hợp quyết định bị khiếu nại đã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận và đã hết thời hạn khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính hoặc đã được Tòa án giải quyết công nhận;

2. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế thi hành đối với các tranh chấp đất đai trên địa bàn hành chính tỉnh mà có ít nhất một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm:

a) Quyết định công nhận hòa giải thành và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND tỉnh đã có hiệu lực pháp luật, kể cả trường hợp quyết định bị khiếu nại và đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận hoặc đã được Tòa án giải quyết công nhận;

b) Quyết định công nhận hòa giải thành và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực pháp luật.

3. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế quy định tại Khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó, việc ủy quyền và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho bất kỳ người nào khác.

Điều 6. Thời hạn cưỡng chế

Thời hạn cưỡng chế không quá 30 ngày *(ba mươi ngày)* làm việc kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế, không tính thời gian không tổ chức cưỡng chế quy định tại Khoản 5 Điều 4 và thời gian thông báo trên báo, đài, chuyển phát có bảo đảm quy định tại Điều 9 Quy định này. Đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện cưỡng chế không quá 45 ngày *(bốn mươi lăm ngày)*.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CƯỠNG CHẾ

Điều 7. Nộp đơn thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu có) có trách nhiệm thực hiện các nội dung trong quyết định có hiệu lực pháp luật. Nếu bên có nghĩa vụ thực hiện mà không thực hiện thì

bên kia có quyền nộp đơn yêu cầu đến người có thẩm quyền để được xem xét giải quyết.

Hồ sơ thi hành quyết định hợp lệ gồm: Đơn yêu cầu thi hành quyết định; các tài liệu liên quan đến việc cưỡng chế (nếu có). Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Điều 8. Ban hành Quyết định cưỡng chế (*Mẫu số 01 kèm theo*)

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thi hành quyết định, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế giao cơ quan chuyên môn cùng cấp gặp gỡ, làm việc với các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu có) để thu thập thông tin, vận động, thuyết phục, yêu cầu các bên chấp hành quyết định đối với trường hợp người phải chấp hành quyết định có mặt tại địa phương hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu thực hiện quyết định có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp người phải chấp hành quyết định cư trú tại tỉnh khác, trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người phải chấp hành quyết định thì thông báo bằng văn bản yêu cầu thực hiện quyết định có hiệu lực pháp luật phải được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

Trường hợp các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không chấp hành thì cơ quan chuyên môn cùng cấp phải báo cáo kết quả đến người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế theo Điều 5 Quy định này; báo cáo gồm các nội dung cơ bản sau: việc triển khai thực hiện; quá trình giải thích, vận động, thuyết phục, kết quả; yêu cầu của các bên tranh chấp; nhận xét và kiến nghị ban hành quyết định cưỡng chế.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có báo cáo cơ quan chuyên môn, người có thẩm quyền phải xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực ngay sau khi ký ban hành.

2. Quyết định cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản sau:

Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế; Họ, tên, địa chỉ của người bị cưỡng chế; Biện pháp thực hiện cưỡng chế; Thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; Cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế; Cơ quan có trách nhiệm tham gia, phối hợp.

Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế phân công cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế trên nguyên tắc tham mưu giải quyết, tính chất, mức độ và điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 9. Gửi quyết định cưỡng chế

1. Ngay sau khi ban hành quyết định cưỡng chế, người có thẩm quyền phải gửi quyết định cưỡng chế cho cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế, cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế để phối hợp

thực hiện.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế được ký ban hành, cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức triển khai và gửi quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định cưỡng chế được giao trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm.

a) Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà người bị cưỡng chế không nhận, cố tình vắng mặt (tại nơi cư trú hoặc không đến làm việc theo giấy mời) thì cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế lập biên bản về việc không nhận quyết định, vắng mặt có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc 02 người chứng kiến ký tên và niêm yết quyết định cưỡng chế tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao;

b) Đối với trường hợp gửi quyết định qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế được gửi đến lần thứ ba (03) nhưng bị trả lại do người bị cưỡng chế cố tình không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao;

c) Trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người bị cưỡng chế, ngoài việc niêm yết quyết định cưỡng chế tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế, cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài địa phương hoặc Trung ương) 03 (ba) lần; sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thông báo thì được coi là quyết định đã được giao;

d) Trường hợp người bị cưỡng chế chế đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù thì việc cưỡng chế chỉ được thực hiện sau khi cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế đã thông qua cơ quan đang thực hiện việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù gửi quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế.

Điều 10. Thỏa thuận của các bên tranh chấp đất đai sau khi có quyết định cưỡng chế

1. Sau khi có quyết định cưỡng chế, nếu các bên tranh chấp đất đai có thỏa thuận về đất tranh chấp khác với kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà nội dung thỏa thuận đó không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và thực hiện được trên thực tế thì thi hành theo kết quả thỏa thuận đó.

Việc thỏa thuận của các bên tranh chấp phải được lập thành văn bản trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký của tất cả các bên tranh chấp và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

2. Các bên tranh chấp đất đai có trách nhiệm sao gửi văn bản thỏa thuận đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều này về cơ quan đã ban hành quyết định cưỡng chế để xem xét, quyết định đình chỉ cưỡng

chế.

Điều 11. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế (Mẫu số 02 kèm theo)

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế, Cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế phải xem xét, trình người có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế.

2. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản sau: Thành phần Ban cưỡng chế, người bị cưỡng chế, đối tượng bị cưỡng chế, nhiệm vụ cưỡng chế, cơ quan có trách nhiệm tham gia phối hợp.

a) Thành phần Ban cưỡng chế của tỉnh (đối với các tranh chấp đất đai mà có ít nhất một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cưỡng chế làm Trưởng ban; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện nơi thực hiện cưỡng chế là Phó Trưởng ban; đại diện các cơ quan cấp tỉnh gồm: Thanh tra, Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đại diện các cơ quan cấp huyện gồm: Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra, Công an huyện và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế là thành viên;

b) Thành phần Ban cưỡng chế cấp huyện (đối với các tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau) gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện là Trưởng ban; Thủ trưởng hoặc cấp phó cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế là Phó Trưởng ban; đại diện các cơ quan cấp huyện gồm: Thanh tra, Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và môi trường, Công an huyện và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế là thành viên;

Tùy theo tính chất của từng vụ việc có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý; ngoài các thành phần nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cưỡng chế quyết định bổ sung thành viên Ban cưỡng chế cho phù hợp.

Điều 12. Xây dựng kế hoạch cưỡng chế

1. Ban cưỡng chế có trách nhiệm thu thập thông tin, khảo sát hiện trạng nơi tiến hành cưỡng chế, chủ trì xây dựng kế hoạch cưỡng chế, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện cưỡng chế và dự toán kinh phí trình người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế phê duyệt trong thời 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế.

2. Kế hoạch cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản: Đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm cưỡng chế, phương pháp cưỡng chế; lực lượng tham gia, hỗ trợ; tổ chức và kinh phí thực hiện.

3. Ban cưỡng chế phối hợp với cơ quan Báo chí, Đài Truyền thanh, Đài Truyền hình (nếu cần thiết) để kịp thời thông tin, tuyên truyền đến người dân.

Điều 13. Vận động, thuyết phục và thông báo cưỡng chế

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, Ban cưỡng chế phối hợp với chính quyền địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã vận động, thuyết phục người bị cưỡng chế; người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu cần thiết); tùy một số trường hợp cụ thể, Ban cưỡng chế mời đại diện tổ chức chính trị - xã hội cùng tham gia.

2. Nếu người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành thì Ban cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện và phải được thành phần tham gia, người bị cưỡng chế ký tên hoặc điểm chỉ; nội dung tự nguyện phải được thực hiện trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Nếu người bị cưỡng chế không tự nguyện chấp hành, Ban cưỡng chế lập biên bản vận động, thuyết phục không thành và thông báo thời gian cưỡng chế bằng văn bản đến người bị cưỡng chế, thời hạn cưỡng chế sau 03 ngày, kể từ ngày thông báo. Thông báo cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản: Người được thông báo cưỡng chế; thời gian, địa điểm cưỡng chế; yêu cầu người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có tài sản trên đất phải di dời tài sản ra khỏi nơi thực hiện cưỡng chế, thông báo cưỡng chế phải được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị tranh chấp cưỡng chế.

4. Trường hợp không thể xác định được địa chỉ cụ thể của người bị cưỡng chế thì Ban cưỡng chế phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế tổ chức niêm yết công khai thông báo cưỡng chế tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi thực hiện việc cưỡng chế trước khi thực hiện cưỡng chế ít nhất 03 ngày.

Điều 14. Thực hiện cưỡng chế

1. Trên cơ sở quyết định cưỡng chế, kế hoạch cưỡng chế đã được phê duyệt, Ban cưỡng chế phối hợp với các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp tiến hành cưỡng chế ngoài thực địa:

a) Trường hợp người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và 02 người chứng kiến;

b) Trước khi cưỡng chế, nếu người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành Quyết định cưỡng chế thì Ban cưỡng chế lập thủ tục theo Khoản 2, Điều 13 của Quy định này;

c) Việc cưỡng chế phải được lập ít nhất thành 03 (ba) biên bản và giao cho người bị cưỡng chế một bản, Người ra quyết định cưỡng chế một bản; biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm, cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế; cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến; địa điểm cưỡng chế, hiện trạng đất khi cưỡng chế, kết quả thực hiện cưỡng chế và phải

được thành phần tham gia cưỡng chế ký tên, điểm chỉ; trường hợp vắng mặt hoặc từ chối ký biên bản thì phải ghi lý do vào biên bản;

2. Ban cưỡng chế buộc người bị cưỡng chế, người có liên quan ra khỏi nơi cưỡng chế và yêu cầu người bị cưỡng chế tự tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi nơi cưỡng chế (nếu có). Nếu người bị cưỡng chế không tự nguyện thực hiện, Ban cưỡng chế yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nơi cưỡng chế.

3. Ngay sau khi thực hiện xong cưỡng chế ngoài thực địa, Ban cưỡng chế, cơ quan chức năng có thẩm quyền đo đạc và lập biên bản bàn giao quyền sử dụng đất cho người sử dụng hợp pháp, biên bản bàn giao đất phải có chữ ký của đại diện Ban cưỡng chế, đối tượng nhận bàn giao đất và xác nhận của chính quyền địa phương.

4. Trong thời gian 07 ngày, kể từ ngày kết thúc cưỡng chế ngoài thực địa, Ban cưỡng chế họp đánh giá kết quả thực hiện cưỡng chế và báo cáo kết quả cưỡng chế đến người ra quyết định cưỡng chế. Báo cáo cưỡng chế gồm có các nội dung: quá trình thực hiện cưỡng chế, kết quả cưỡng chế; nêu thuận lợi, khó khăn; bài học kinh nghiệm và kiến nghị (nếu có).

Điều 15. Tạm đình chỉ, đình chỉ và trả lại đơn đề nghị thi hành quyết định cưỡng chế

1. Việc tạm đình chỉ thi hành quyết định cưỡng chế có hiệu lực pháp luật chỉ được thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ thi hành của người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế. Khi hết thời hạn tạm đình chỉ thì quyết định cưỡng chế phải được tổ chức thi hành.

2. Việc đình chỉ thi hành quyết định cưỡng chế có hiệu lực pháp luật khi có quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền trả lại đơn đề nghị thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật cho người nộp đơn trong trường hợp đã có quyết định đình chỉ việc thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 16. Xử lý tài sản sau khi thực hiện quyết định cưỡng chế

Trường hợp người bị cưỡng chế, người có liên quan từ chối nhận tài sản sau khi di dời khỏi nơi cưỡng chế, thì Ban cưỡng chế xử lý như sau:

1. Đối với tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng (thủy sản, hoa màu...) thì Ban cưỡng chế thông báo cho chủ sở hữu tài sản nhận ngay sau khi tiến hành cưỡng chế. Việc thông báo phải được lập biên bản, nếu người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban cưỡng chế chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính hoặc tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập bán thanh lý tài sản để tổ chức bán ngay; chủ tài sản phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại, chênh lệch giá đối với tài sản đó.

Việc bán tài sản không bảo quản được, dễ bị hư hỏng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: thời gian, địa điểm bán; thành phần tham gia bán tài sản; đại diện chính quyền địa phương, người chứng kiến, người mua tài sản; tên, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, số lượng, trọng lượng, hiện trạng của tài sản tại thời điểm bán; đơn giá bán, giá trị thanh toán; chủ sở hữu tài sản (nếu có giấy tờ, chứng cứ xác định được chủ sở hữu) và các nội dung khác có liên quan; biên bản phải có chữ ký của thành phần tham gia bán tài sản, chủ sở hữu tài sản (nếu có), đại diện chính quyền địa phương, người chứng kiến, người mua tài sản.

Số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc vận chuyển, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền còn lại.

2. Đối với tài sản bảo quản được, Ban cưỡng chế lập biên bản, ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản, chủ sở hữu tài sản (nếu có giấy tờ, chứng cứ xác định được chủ sở hữu) và lập biên bản bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã bảo quản hoặc cơ quan có trách nhiệm chủ trì thực hiện cưỡng chế thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản tài sản; biên bản phải ký tên hoặc điểm chỉ của đại diện bên bàn giao, bên nhận bảo quản tài sản tạm quản lý, chủ sở hữu tài sản, đại diện chính quyền địa phương hoặc 02 người chứng kiến.

Đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp; vật có giá trị lịch sử, văn hóa; bảo vật quốc gia; cổ vật; hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cưỡng chế, Ban cưỡng chế phải niêm yết công khai thông báo tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế, thông báo thời gian, địa điểm để chủ sở hữu, người sử dụng hợp pháp nhận tài sản; việc niêm yết phải lập thành biên bản.

Điều 17. Xử lý tài sản tạm quản lý thuộc trường hợp bán đấu giá

1. Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày niêm yết công khai thông báo nhận tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 16 Quy định này mà chủ sở hữu tài sản không đến nhận tài sản thì cơ quan chủ trì cưỡng chế trình người ra quyết định cưỡng chế thành lập Hội đồng định giá tài sản để bán đấu giá, cụ thể:

a) Thành phần Hội đồng định giá tài sản gồm: Người ra quyết định cưỡng chế ban hành quyết định cưỡng chế làm chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là Phó Chủ tịch hội đồng; đại diện cơ quan có liên quan là thành viên;

b) Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành việc định giá trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập;

2. Việc định giá tài sản theo Khoản 1 Điều này phải được lập thành biên bản và được tất cả thành viên trong Hội đồng định giá tài sản ký tên.

Hội đồng định giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp định giá tài sản của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng triệu tập và phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự. Trong cuộc họp định giá, mỗi thành viên của Hội đồng định giá tài sản phát biểu ý kiến của mình về giá trị của tài sản. Các quyết định về giá tài sản phải được quá nửa số thành viên Hội đồng tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng.

3. Cơ quan chủ trì cưỡng chế lập thủ tục bán đấu giá theo quy định của pháp luật, số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc bán đấu giá tài sản, vận chuyển, trông giữ, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền đó.

4. Đối với tài sản tạm quản lý nhưng không còn giá trị sử dụng hoặc không bán được thì cơ quan chủ trì cưỡng chế tham mưu người ra quyết định cưỡng chế thành lập hội đồng tiêu hủy gồm: Cơ quan chủ trì cưỡng chế là Chủ tịch hội đồng; đại diện cơ quan tài chính, tư pháp cùng cấp; đại diện cơ quan có liên quan là thành viên.

Điều 18. Bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thực hiện cưỡng chế

1. Lực lượng Công an có trách nhiệm ngăn chặn các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ, bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế. Cơ quan chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế phải gửi văn bản yêu cầu đến cơ quan Công an chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế để bố trí lực lượng.

2. Trong quá trình tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế, nếu đương sự có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự thì lực lượng Công an lập hồ sơ xử lý theo quy định của pháp luật hình sự.

Điều 19. Lưu trữ hồ sơ cưỡng chế

1. Hồ sơ cưỡng chế lưu trữ gồm có:

a) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành có hiệu lực pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế;

c) Quyết định thành lập Ban cưỡng chế và kế hoạch cưỡng chế;

d) Biên bản động viên, giáo dục, thuyết phục; Biên bản cưỡng chế; biên bản tạm quản lý tài sản cưỡng chế; biên bản bàn giao bảo quản tài sản tạm quản lý và các biên bản khác;

đ) Thông báo nhận tài sản;

e) Hình ảnh, thiết bị lưu trữ ghi hình, ghi âm (nếu có) và các văn bản khác;

2. Tài liệu trong hồ sơ phải đánh số thứ tự, lập bảng kê tài liệu và được lưu tại cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Giải quyết khiếu nại và xử lý trường hợp tái chiếm

1. Người bị cưỡng chế có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định cưỡng chế, việc thực hiện cưỡng chế theo quy định pháp luật.

2. Cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế, thực hiện cưỡng chế khi nhận được đơn khiếu nại có trách nhiệm giải quyết theo quy định của Luật Khiếu nại.

3. Nếu người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan tái chiếm thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất bị cưỡng chế có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 208 Luật Đất đai năm 2013, trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo với Chủ tịch UBND cấp huyện để kịp thời xử lý.

Điều 21. Chi phí tổ chức cưỡng chế

1. Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế hành chính được xác định trên cơ sở các chi phí hợp lý thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế, bao gồm:

a) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế;

b) Chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản;

c) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản;

d) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản;

đ) Chi phí thực tế hợp lý khác;

2. Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế được tạm ứng từ ngân sách Nhà nước và được hoàn trả sau khi thu được tiền của đối tượng bị cưỡng chế.

3. Người bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế. Nếu người bị cưỡng chế không tự nguyện hoàn trả hoặc hoàn trả chưa đủ chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có thể ra quyết định cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

4. Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế hành chính phải thực hiện theo các quy định, định mức chi tiêu hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; đối với các khoản chi phí không có trong quy định, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước thì xác định trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm thi hành cưỡng chế

1. Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế của mình.

2. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND cùng cấp và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo phân công của người có thẩm quyền.

3. Lực lượng Công an nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

4. Ban cưỡng chế có trách nhiệm lập kế hoạch cưỡng chế và dự toán kinh phí phục vụ cưỡng chế trình người ban hành quyết định cưỡng chế phê duyệt; thông báo cưỡng chế, yêu cầu cơ quan Công an cử lực lượng hỗ trợ; thực hiện cưỡng chế theo kế hoạch đã được phê duyệt; bàn giao đất cho đối tượng sử dụng hợp pháp, báo cáo kết quả thực hiện cưỡng chế.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm phối hợp với Ban cưỡng chế vận động, thuyết phục đối tượng cưỡng chế; tổ chức thực hiện việc giao, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế; cử lực lượng tham gia thực hiện cưỡng chế; di chuyển, bảo quản tài sản của người bị cưỡng chế đối với trường hợp không nhận tài sản do Ban cưỡng chế bàn giao.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế, Ban cưỡng chế khi có yêu cầu, tạo điều kiện để cơ quan thực hiện cưỡng chế hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai ban hành trước ngày quy định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện cưỡng chế thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức có liên quan kịp thời phản ảnh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-CC	..... [2], *ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Cưỡng chế thi hành quyết định ..... [3]

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .....tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Để bảo đảm thi hành Quyết định ..... [3] số .../QĐ-UBND ngày ... ..tháng ... năm ... do ..... ký;

Căn cứ Văn bản giao quyền số ..../..... ngày ... tháng ... năm .....(nếu có),

Tôi: ..... Chức vụ: ..... Đơn vị ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế thi hành Quyết định ..... [3] số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ..... đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Ngày ... tháng ... năm sinh ..... Quốc tịch: .....

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:.....

Địa chỉ: .....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số: .....

Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

Lý do áp dụng:.....

.....

Biện pháp cưỡng chế gồm: [4].....

.....

Thời gian thực hiện: [5] ....., kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Địa điểm thực hiện: [6] .....;

Cơ quan, tổ chức phối hợp: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao/Gửi cho ông (bà)/tổ chức [7] ..... để chấp hành.

Ông (Bà)/Tổ chức vi phạm phải thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

Ông (Bà)/Tổ chức vi phạm có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Giao [8] ..... để tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)
(Ghi rõ chức vụ, họ tên)

---

[1] Ghi tên cơ quan của người ra quyết định, theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

[2] Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

[3] Ghi quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành cần thực hiện cưỡng chế.

[4] Ghi rõ biện pháp cưỡng chế được áp dụng.

[5] Ghi rõ ngày, tháng, năm tổ chức cưỡng chế.

[6] Ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế.

[7] Ghi rõ họ tên của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

[8] Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định; cơ quan phối hợp cưỡng chế, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

MẪU SỐ 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TLBCC	……[2], *ngày ….. tháng ….. năm …..*

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Ban cưỡng chế thi hành Quyết định…… [3]

CHỦ TỊCH UBND .....

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .....tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn tỉnh Đăk Nông;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định số…… [4];

Xét đề nghị của ……..[5],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban cưỡng chế, gồm các ông (bà) có tên sau đây: [6]

1. ……, Trưởng ban;

2. ……, Phó Trưởng ban (nếu có);

3. ……, thành viên;

……

Điều 2. Ban cưỡng chế có nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch cưỡng chế, vận động thuyết phục đối tượng bị cưỡng chế, thông báo cưỡng chế, thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định [4] đối với Ông (Bà)/Tổ chức [7]..... và xử lý tài sản sau khi thực hiện quyết định cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện cưỡng chế, Ban cưỡng chế được sử dụng con dấu của..... [1]

Ban cưỡng chế tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- ..... [8]

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) có tên tại Điều 1, [5], [7] và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu:...

.....[9]
(Ký, ghi rõ tên và đóng dấu)

---

[1] *Tên cơ quan ra quyết định thành lập Ban cưỡng chế.*

[2] *Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.*

[3] *Ghi tên quyết định cưỡng chế .*

[4] *Ghi Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc công nhận hoà giải thành cần thực hiện cưỡng chế.*

[5] *Ghi Cơ quan tham mưu.*

[6] *Ghi Thành phần theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hoà giải thành trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.*

[7] *Ghi rõ họ tên cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế (theo Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc công nhận hoà giải thành cần thực hiện cưỡng chế)*

[8] *Ghi Cơ quan có trách nhiệm tham gia phối hợp; các nội dung khác có liên quan (nếu có).*

[9] *Người có thẩm quyền ban hành .*